

THÔNG TIN TUYỂN SINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA TP HCM NĂM 2026

(Cập nhật ngày 26/2/2026)

I. Phương thức tuyển sinh 2026

Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển bằng một hoặc nhiều phương thức xét tuyển khác nhau như sau:

- **Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng** theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT năm 2026, 1% ~ 5% tổng chỉ tiêu.
- **Xét tuyển Tổng hợp** bao gồm các tiêu chí về học lực (kết quả kỳ thi ĐGNL của ĐHQG-HCM, kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT, kết quả quá trình học tập THPT), năng lực khác và hoạt động xã hội, 95% ~ 99% tổng chỉ tiêu.

II. Ngành tuyển sinh 2026

Mã tuyển sinh	Tên ngành/chương trình	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển
A. Chương trình tiêu chuẩn			
106	Ngành Khoa học Máy tính (Chuyên ngành: Khoa học Máy tính, Công nghệ Dữ liệu và Dữ liệu lớn, An ninh Hệ thống và Mạng, Trí tuệ Nhân tạo, Công nghệ Phần mềm)	240	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
107	Ngành Kỹ thuật Máy tính (Chuyên ngành: Kỹ thuật Máy tính, Hệ thống Tính toán Nâng cao, Internet Vạn vật, Thiết kế Vi mạch số)	100	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
108	Nhóm ngành Điện - Điện tử - Viễn Thông - Tự động hoá - Thiết kế vi mạch (Ngành: Kỹ thuật Điện; Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông; Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa; Thiết kế Vi mạch)	670	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
109	Ngành Kỹ thuật cơ khí	300	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
110	Ngành Kỹ thuật cơ điện tử	105	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
112	Nhóm ngành Dệt - May (Ngành/chuyên ngành: Công nghệ Dệt, May/Công nghệ May - Thời trang; Kỹ thuật Dệt/Công nghệ Sợi dệt)	90	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}

114	Nhóm ngành Hoá - Thực phẩm - Sinh học (Ngành/Chuyên ngành: Công nghệ Thực phẩm; Công nghệ Sinh học; Kỹ thuật Hóa học/Kỹ thuật Hóa học, Công nghệ Hóa dược, Công nghệ Mỹ phẩm)	330	Toán, Hoá, {Sinh, Lý, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp} Toán, Sinh, Anh
115	Nhóm ngành Xây dựng và Quản lý dự án xây dựng (Ngành/Chuyên ngành: Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông/Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông, Đường sắt tốc độ cao & Đường sắt đô thị; Kỹ thuật Xây dựng Công trình Thủy; Kỹ thuật Xây dựng Công trình Biển; Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng; Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ; Công nghệ Kỹ thuật Vật liệu Xây dựng; Kỹ thuật Xây dựng/Kỹ thuật Xây dựng, Quản lý Dự án Xây dựng)	470	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
117	Ngành Kiến trúc (Chuyên ngành: Kiến trúc, Kiến trúc Cảnh quan)	90	Toán, Lý, {Văn, Anh, Tin, Hóa, Công nghệ Công nghiệp}
123	Ngành Quản lý công nghiệp (Chuyên ngành: Quản lý Công nghiệp, Quản lý Chuỗi Cung ứng & Vận hành)	80	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp} Toán, Anh, {Văn, Hoá, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
125	Nhóm ngành Tài nguyên và Môi trường (Ngành/Chuyên ngành: Quản lý Tài nguyên và Môi trường/Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Quản lý và Công nghệ Môi trường, Môi trường An toàn và Sức khỏe (dự kiến); Kỹ thuật Môi trường)	120	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Công nghệ Công nghiệp} Toán, Hoá, {Sinh, Anh, Công nghệ Công nghiệp}
128	Nhóm ngành Logistics và Hệ thống công nghiệp (Ngành: Logistics và Quản lý Chuỗi Cung ứng; Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp)	70	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
129	Ngành Kỹ thuật vật liệu (Chuyên ngành: Kỹ thuật Vật liệu, Kỹ thuật Vật liệu Kim Loại, Kỹ thuật Vật liệu Năng lượng, Kỹ thuật Vật liệu Polyme, Kỹ thuật Vật liệu Silicat)	145	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp} Toán, Hoá, {Sinh, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
137	Ngành Vật lý kỹ thuật (Chuyên ngành: Kỹ thuật Y sinh, Vật lý Tính toán, Vật lý Kỹ thuật)	40	Toán, Lý, {Sinh, Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
138	Ngành Cơ kỹ thuật	40	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}

140	Ngành Kỹ thuật nhiệt (Chuyên ngành: Kỹ thuật Nhiệt lạnh, Kỹ thuật nhiệt)	80	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
141	Ngành Bảo dưỡng công nghiệp	110	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
142	Ngành Kỹ thuật ô tô	40	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
145	(Song ngành) Tàu thủy - Hàng không (Ngành: Kỹ thuật Tàu thủy, Kỹ thuật Hàng không)	40	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
146	Ngành Khoa học dữ liệu	30	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
147	Ngành Địa kỹ thuật xây dựng	60	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
148	Ngành Kinh tế xây dựng	120	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp} Toán, Văn, {Lý, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
150	Ngành Kỹ thuật dầu khí (Ngành mới)	70	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
151	Ngành Kỹ thuật địa chất (Ngành mới)	30	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
152	Ngành Kỹ thuật đường sắt (Ngành mới)	40	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
153	Ngành Quản trị kinh doanh	40	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp} Toán, Anh, {Văn, Hoá, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
155	Chuyên ngành Kinh tế Tuần hoàn (Ngành mới)	40	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Công nghệ Công nghiệp}

	(Chuyên ngành của ngành Kinh tế Tài nguyên Thiên nhiên)		Công nghiệp} Toán, Hoá, {Sinh, Anh, Công nghệ Công nghiệp}
156	Ngành Kỹ thuật hạt nhân (Ngành mới)	30	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
159	Ngành Kỹ thuật bán dẫn (Ngành mới)	40	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp} Toán, Hoá, {Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
B. Chương trình tiên tiến (giảng dạy bằng tiếng Anh)			
208	Ngành Kỹ thuật Điện - Điện tử (Chuyên ngành: Vi mạch – Hệ thống Phần cứng, Hệ thống Năng lượng, Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa, Hệ thống Viễn thông)	150	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
C. Chương trình dạy và học bằng tiếng Anh			
206	Ngành Khoa học máy tính (Chuyên ngành: Khoa học Máy tính, Công nghệ Dữ liệu và Dữ liệu lớn, An ninh Hệ thống và Mạng, Trí tuệ Nhân tạo, Công nghệ Phần mềm)	130	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
207	Ngành Kỹ thuật máy tính (Chuyên ngành: Kỹ thuật Máy tính, Hệ thống Tính toán Nâng cao, Internet Vạn vật, Thiết kế Vi mạch số)	80	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
209	Ngành Kỹ thuật cơ khí	50	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
210	Ngành Kỹ thuật cơ điện tử	50	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
211	Chuyên ngành Kỹ thuật robot (Chuyên ngành của ngành Kỹ thuật Cơ Điện tử)	50	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
214	Ngành Kỹ thuật hóa học (Chuyên ngành: Kỹ thuật Hóa học, Công nghệ Hóa dược, Công nghệ Mỹ phẩm)	150	Toán, Hoá, {Sinh, Lý, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp} Toán, Sinh, Anh

215	Nhóm ngành Quản lý dự án xây dựng và kỹ thuật xây dựng (Ngành/Chuyên ngành: Kỹ thuật Xây dựng/Kỹ thuật Xây dựng, Quản lý Dự án Xây dựng; KTXD Công Trình Giao thông/KTXD Công trình Giao thông, Đường sắt Tốc độ cao & Đường sắt Đô thị)	120	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
217	Chuyên ngành Kiến trúc cảnh quan (Chuyên ngành của ngành Kiến trúc)	45	Toán, Lý, {Văn, Anh, Tin, Hóa, Công nghệ Công nghiệp}
218	Ngành Công nghệ sinh học	40	Toán, Sinh, {Hóa, Lý, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp} Toán, Hóa, Anh
219	Ngành Công nghệ thực phẩm	40	Toán, Hoá, {Sinh, Lý, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp} Toán, Sinh, Anh
220	Ngành Kỹ thuật dầu khí	30	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
223	Ngành Quản lý công nghiệp (Chuyên ngành: Quản lý Công nghiệp, Quản lý Chuỗi Cung ứng & Vận hành)	90	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp} Toán, Anh, {Văn, Hoá, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
225	Nhóm ngành Tài nguyên và Môi trường (Ngành: Quản lý Tài nguyên và Môi trường; Kỹ thuật Môi trường)	30	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Công nghệ Công nghiệp} Toán, Hoá, {Sinh, Anh, Công nghệ Công nghiệp}
228	Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	60	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
229	Ngành Kỹ thuật vật liệu	40	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Công nghệ Công nghiệp} Toán, Hoá, {Sinh, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}

237	Chuyên ngành Kỹ thuật y sinh (Chuyên ngành của ngành Vật lý Kỹ thuật)	30	Toán, Lý, {Sinh, Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
242	Ngành Kỹ thuật ô tô	40	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
245	Ngành Kỹ thuật hàng không	40	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
251	Ngành Khoa học dữ liệu (Ngành mới)	40	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
252	Ngành Kỹ thuật đường sắt (Ngành mới)	40	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
253	Chuyên ngành Kinh doanh số (Chuyên ngành của ngành Quản trị Kinh doanh)	40	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp} Toán, Anh, {Văn, Hoá, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
254	Chuyên ngành Công nghệ sinh học số (Chuyên ngành của ngành Công nghệ Sinh học)	40	Toán, Sinh, {Hoá, Lý, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp} Toán, Hóa, Anh
255	Chuyên ngành Kinh tế tuần hoàn (Chuyên ngành của ngành Kinh tế Tài nguyên Thiên nhiên)	30	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Công nghệ Công nghiệp} Toán, Hoá, {Sinh, Anh, Công nghệ Công nghiệp}
256	Ngành Kỹ thuật hạt nhân (Ngành mới)	30	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
257	Chuyên ngành Năng lượng tái tạo (Chuyên ngành của ngành Kỹ thuật điện)	40	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
258	Ngành Thiết kế vi mạch	40	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}

259	Ngành Kỹ thuật bán dẫn (Ngành mới)	40	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp} Toán, Hóa, {Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
-----	------------------------------------	----	--

D. Chương trình định hướng Nhật Bản

266	Ngành Khoa học Máy tính (Chuyên ngành: Khoa học Máy tính, Công nghệ Dữ liệu và Dữ liệu lớn, An ninh Hệ thống và Mạng, Trí tuệ Nhân tạo, Công nghệ Phần mềm)	40	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
268	Ngành Cơ kỹ thuật	30	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}

E1. Chương trình chuyển tiếp quốc tế (AUSTRALIA, MỸ, NEW ZEALAND, NHẬT BẢN VÀ CHÂU ÂU)

108	Ngành Kỹ thuật Điện - Điện tử Nhật Bản		Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
306	Ngành Khoa học Máy tính Úc, New Zealand	150	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
307	Ngành Kỹ thuật Máy tính Úc		Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
308	Ngành Kỹ thuật Điện - Điện tử Úc, Hàn Quốc		Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
309	Ngành Kỹ thuật Cơ khí Mỹ, Úc		Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
310	Ngành Kỹ thuật Cơ Điện tử Mỹ, Úc		Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
314	Ngành Kỹ thuật Hóa học Úc		Toán, Hóa, {Sinh, Lý, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp} Toán, Sinh, Anh

315	Ngành Kỹ thuật Xây dựng Úc		Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
319	Ngành Công nghệ Thực phẩm New Zealand		Toán, Hoá, {Sinh, Lý, Anh, Tin, Công nghệ} Toán, Sinh, Anh
323	Ngành Quản lý Công nghiệp Úc		Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp} Toán, Anh, {Văn, Hoá, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
325	Nhóm ngành: Kỹ thuật Môi trường; Quản lý Tài nguyên & Môi trường Úc		Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp} Toán, Hoá, {Sinh, Anh, Công nghệ Công nghiệp}
342	Ngành Kỹ thuật Ô tô Úc		Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
345	Ngành Kỹ thuật Hàng không Úc		Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp}
E2. Chương trình liên kết cử nhân kỹ thuật quốc tế			
406	Chuyên ngành Trí tuệ Nhân tạo ĐH Công nghệ Sydney (Úc) cấp bằng <i>(Chuyên ngành của ngành Khoa học Máy tính)</i>	100	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp} Toán, Tin, {Hoá, Anh, Lý, Công nghệ Công nghiệp}
416	Chuyên ngành Công nghệ Thông tin ĐH Công nghệ Sydney (Úc) cấp bằng <i>(Chuyên ngành của ngành Khoa học Máy tính)</i>	100	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ Công nghiệp} Toán, Tin, {Hoá, Anh, Lý, Công nghệ Công nghiệp}

TỔ HỢP XÉT TUYỂN NĂM 2026

Môn 1, Môn 2, {danh sách các môn còn lại}

Trong đó: 02 môn in đậm là môn bắt buộc trong tổ hợp, 01 trong các môn còn lại trong dấu ngoặc là môn tự chọn.

Ví dụ: Toán, Vật Lý, {Hoá học, Tiếng Anh, Công nghệ Công nghiệp}

Toán, Vật Lý, Hoá học

Toán, Vật Lý, Tiếng Anh

Toán, Vật Lý, Công nghệ Công nghiệp

III. Chi tiết các phương thức xét tuyển

1. Phương thức Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT năm 2026.

ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN

Chỉ tiêu: 1% - 5% tổng chỉ tiêu

Đối tượng 1.1 (quy định tại khoản 1 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT): Các đối tượng sau được tuyển thẳng vào các chương trình đào tạo của trường:

- Anh hùng lao động.
- Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân
- Chiến sĩ thi đua toàn quốc.

Đối tượng 1.2 (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT): Thí sinh được xét tuyển thẳng nếu đáp ứng tất cả điều kiện sau:

- Đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia;
- Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;
- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo.

Các nhóm ngành/ngành phù hợp các môn đoạt giải/dự thi như sau:

Môn thi Học sinh giỏi Quốc Gia	Ngành/nhóm ngành được tuyển thẳng năm 2026
Toán	Tất cả các ngành/nhóm ngành
Vật lý	Tất cả các ngành/nhóm ngành (Trừ nhóm ngành Hóa – Thực phẩm – Sinh học)
Hóa học	Kỹ thuật Hóa – Thực phẩm – Sinh học; Nhóm ngành Kỹ thuật Dệt – Công nghệ May; Nhóm ngành Kỹ thuật Cơ khí;

Môn thi Học sinh giỏi Quốc Gia	Ngành/nhóm ngành được tuyển thẳng năm 2026
	Kỹ thuật Cơ Điện tử; Nhóm ngành Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp, Logistics và Quản lý chuỗi Cung ứng; Ngành Kỹ Thuật Nhiệt (Nhiệt Lạnh).
Sinh học	Nhóm ngành Hóa - Thực phẩm - Sinh học
Tin học	Nhóm ngành Máy tính và Công nghệ thông tin; Nhóm ngành Kỹ thuật Dệt - Công nghệ May; Kỹ thuật Cơ khí; Kỹ thuật Cơ Điện tử; Nhóm ngành Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp, Logistics và Quản lý chuỗi Cung ứng; Kỹ Thuật Nhiệt (Nhiệt Lạnh); Vật lý Kỹ thuật; Cơ kỹ thuật.
Tất cả môn học có tổ chức thi Học sinh giỏi Quốc gia	Ngành Quản lý Công nghiệp

Đối tượng 1.3 (quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT): Thí sinh được xét tuyển thẳng nếu đáp ứng tất cả điều kiện sau:

- Đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia;
- Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm nếu được xét tuyển thẳng;
- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo.

Đối tượng 1.4 (quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT): Áp dụng cho thí sinh học chương trình nước ngoài, đăng ký dự tuyển vào chương trình Dạy và học bằng Tiếng Anh, chương trình Tiên tiến. Cần thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện:

- Thí sinh là người nước ngoài, đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo.
- hoặc Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài (hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam), đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

Hội đồng tuyển sinh sẽ xét tuyển thẳng đối với các trường hợp đáp ứng tất cả các điều kiện sau:

- Có điểm trung bình học tập (GPA) của 3 năm THPT đạt từ 2.5 (theo thang điểm 4) hoặc từ 65% trở lên (theo thang điểm 100).
- Nếu chương trình THPT nước ngoài yêu cầu chứng chỉ tuyển sinh quốc tế để đủ điều kiện tốt nghiệp hoặc thí sinh tốt nghiệp trước năm 2024 thì thí sinh phải có chứng chỉ tuyển sinh quốc tế (còn thời hạn trong vòng 02 năm) thỏa 01 trong các điều kiện sau: SAT I đạt từ 1184 điểm trở lên; ACT đạt từ 24 điểm trở lên; IB (International Baccalaureate) đạt từ 26 điểm trở lên; hoặc A-Level đạt từ mức C trở lên. Trường hợp thí sinh sử dụng các chứng chỉ quốc tế không nằm trong danh sách nêu trên, Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét và đánh giá cụ thể theo từng trường hợp.

Đối tượng 1.5 (quy định tại điểm c, d khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT): Hội đồng tuyển sinh trường xem xét và quyết định cho nhập học đối với các trường hợp thí sinh có trung bình cộng các điểm trung bình các môn (theo tổ hợp xét tuyển) của các năm lớp 10, 11, 12 từ 8.0 trở lên và thuộc 1 trong 2 trường hợp sau:

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ.
- hoặc Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

Số lượng nguyện vọng đăng ký: mỗi thí sinh chỉ nộp 01 bộ hồ sơ, tối đa 05 nguyện vọng ngành/nhóm ngành.

NGUYÊN TẮC XÉT TUYỂN

- Hội đồng tuyển sinh trường xem xét các hồ sơ xét tuyển thẳng và quyết định danh sách đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT).
- Các hồ sơ xét tuyển thẳng hợp lệ được sắp xếp theo thứ tự từ cao xuống theo các giải đạt được (diện đạt giải học sinh giỏi quốc gia, giải khoa học kỹ thuật quốc gia) và các điểm trung bình các môn (thuộc tổ hợp môn xét tuyển) của các năm lớp 10, 11, 12. Hội đồng tuyển sinh xét trúng tuyển căn cứ theo các tiêu chí và theo chỉ tiêu được quy định, lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp.
- Các ngành/nhóm ngành đào tạo bằng tiếng Anh (Chương trình dạy và học bằng Tiếng Anh, Chương trình Tiên tiến): Thí sinh phải thỏa mãn các điều kiện về ngoại ngữ quy định của chương trình đào tạo.

Áp dụng cho các CT Dạy & học bằng tiếng Anh, Tiên tiến, Chuyển tiếp Quốc tế Úc/ Mỹ/ New Zealand và Châu Âu

1. Yêu cầu tối thiểu: IELTS Academic 6.0/ TOEFL iBT 78/ TOEIC Nghe-Đọc 730 & Nói-Viết 280/ PTE (Academic) ≥ 52

2. Trường hợp đạt IELTS Academic 5.5:

- Thí sinh được xét tạm đạt chuẩn tiếng Anh đầu vào.
- Thí sinh phải bổ sung chứng chỉ đạt chuẩn tiếng Anh đầu vào tại thời điểm nhập học.

Lưu ý: Nhà trường chỉ chấp nhận các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế học thuật (Academic).

- Thí sinh thuộc đối tượng 1.2, đối tượng 1.3 không dùng quyền tuyển thẳng được xét ưu tiên xét tuyển vào điểm cộng (Điểm thưởng) theo quy định của trường.

2. Phương thức Xét tuyển Tổng hợp

ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN

Chỉ tiêu: 95% - 99% tổng chỉ tiêu

Đối tượng và điều kiện dự tuyển:

a) Đối tượng dự tuyển đối với các chương trình: Chương trình Tiêu chuẩn, Chương trình Dạy và học bằng Tiếng Anh, Chương trình Tiên tiến, Chương trình Định hướng Nhật Bản:

- Đối tượng 2.1: Thí sinh CÓ kết quả thi Đánh giá Năng lực ĐHQG-HCM năm 2026
- Đối tượng 2.2: Thí sinh KHÔNG CÓ kết quả thi Đánh giá Năng lực ĐHQG-HCM năm 2026

- Đối tượng 2.3: Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT nước ngoài và năm thi TN THPT của thí sinh không quá 02 năm so với năm dự tuyển.
- Đối tượng 2.4: Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT Việt nam, dùng Chứng chỉ tuyển sinh Quốc tế và năm thi TN THPT của thí sinh không quá 02 năm so với năm dự tuyển.

b) Đối tượng dự tuyển đối với Chương trình Chuyển tiếp quốc tế:

- Đối tượng 2.5: Thí sinh dự tính du học nước ngoài theo Chương trình Chuyển tiếp Quốc tế sang các trường đại học đối tác tại Úc, Mỹ, New Zealand và Châu Âu

c) Đối tượng dự tuyển đối với Chương trình Liên kết Cử nhân Kỹ thuật Quốc tế giữa Trường Đại học Bách khoa – ĐHQG-HCM và Đại học Công nghệ Sydney UTS, Úc (TNE):

- Đối tượng 2.6: Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT Việt Nam
- Đối tượng 2.7: Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT nước ngoài
- Đối tượng 2.8: Thí sinh sử dụng Chứng chỉ tuyển sinh quốc tế

Số lượng nguyện vọng đăng ký: tối đa 15 nguyện vọng.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

- Áp dụng cho tất cả đối tượng thuộc phương thức Xét tuyển Tổng hợp: tổng điểm xét tuyển đạt từ 50 điểm/thang 100.
- Ngưỡng đầu vào theo chương trình đào tạo:
 - Xét tuyển chương trình Chuyển tiếp Quốc tế: Điểm phỏng vấn của thí sinh phải đạt từ 70/100 điểm trở lên.
 - Xét tuyển Chương trình Liên kết Cử nhân Kỹ thuật Quốc tế giữa Trường Đại học Bách khoa – ĐHQG-HCM và Đại học Công nghệ Sydney UTS, Úc (TNE). Thí sinh phải thỏa các điều kiện sau:
 - Thí sinh tốt nghiệp THPT Việt Nam, có điểm trung bình cả năm lớp 12 đạt 8.0 trở lên.
 - Thí sinh tốt nghiệp THPT theo chương trình quốc tế, đạt một trong các văn bằng/chứng chỉ thỏa các điều kiện sau để vào các ngành Công nghệ thông tin (IT) và Trí tuệ Nhân tạo (AI):
 - ATAR từ 75 điểm (IT) và 78 điểm (AI);
 - GCE A-Level từ 8 điểm;
 - IB (International Baccalaureate) từ 27 điểm (IT) và 28 điểm (AI); hoặc Predicted IB từ 31 điểm;
 - BC từ 74 điểm;
 - OSSD (Ontario Secondary School Diploma) từ 74 điểm;
 - French Baccalauréat từ 11.4 điểm;
 - SAT I (Hoa Kỳ) từ 1120 điểm (IT) và 1140 điểm (AI);
 - ACT từ 21 điểm (IT) và 22 điểm (AI).
 - Được Khoa chuyên môn của trường UTS đồng ý xét duyệt (dựa trên năng lực học tập cùng điểm của chứng chỉ tuyển sinh quốc tế theo quy định hiện hành).
- Chuẩn đầu vào tiếng Anh đối với thí sinh dự tuyển vào CT Dạy & học bằng tiếng Anh, Tiên tiến, Chuyển tiếp Quốc tế Úc/ Mỹ/ New Zealand và châu Âu

1. Yêu cầu tối thiểu: IELTS Academic 6.0/ TOEFL iBT 78/ TOEIC Nghe-Đọc 730 & Nói-Viết 280/ PTE (Academic)	≥	52
---	---	----

 2. Trường hợp đạt IELTS Academic 5.5:
 - Thí sinh được xét tạm đạt chuẩn tiếng Anh đầu vào.
 - Thí sinh phải bổ sung chứng chỉ đạt chuẩn tiếng Anh đầu vào tại thời điểm nhập học.

Lưu ý: Nhà trường chỉ chấp nhận các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế học thuật (Academic).

- Chuẩn đầu vào tiếng Anh đối với thí sinh dự tuyển vào Chương trình Liên kết Cử nhân Kỹ thuật Quốc tế (TNE): thí sinh phải đạt chuẩn tiếng Anh đầu vào (còn hiệu lực) thỏa 01 trong các điều kiện sau:
 - IELTS (Academic): 6.5 (Kỹ năng Viết đạt từ 6.0);
 - TOEFL iBT: 79 (phần kỹ năng viết đạt từ 21);
 - Pearson PTE: 58 (phần kỹ năng viết đạt từ 50);
 - Cambridge C1A/C2P: 176 (phần kỹ năng viết đạt từ 169);
 - UTS College AE5: Đạt.

CÔNG THỨC VÀ THANG ĐIỂM XÉT TUYỂN

Điểm Xét tuyển: thang điểm 100, được tính theo công thức sau:

$$[\text{Điểm Xét tuyển}] = [\text{Điểm học lực}]^{(1)} + [\text{Điểm cộng}]^{(2)} + [\text{Điểm ưu tiên}]^{(3)}$$

Điểm học lực(1): Thang điểm 100, được tính như sau:

$$[\text{Điểm học lực}] = [\text{Điểm năng lực}] \times 70\% + [\text{Điểm TNTHPT}_{\text{quy đổi}}] \times 20\% + [\text{Điểm học THPT}_{\text{quy đổi}}] \times 10\%$$

Điểm cộng(2):

Quy đổi Điểm cộng: hội đồng tuyển sinh xem xét điểm cộng với tổng điểm thường, điểm xét thường, điểm khuyến khích (gọi chung là Điểm cộng) đối với thí sinh có thành tích đặc biệt không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét tuyển (tối đa 10 điểm đối với thang 100) theo công thức như sau:

$$[\text{Điểm cộng thành tích}] = [\text{Điểm thường}] + [\text{Điểm xét thường}] + [\text{Điểm khuyến khích}]$$

- Trường hợp 1: Nếu $[\text{Điểm học lực}] + [\text{Điểm cộng thành tích}] < 100$ điểm:

$$[\text{Điểm cộng}] = [\text{Điểm cộng thành tích}]$$

- Trường hợp 2: Nếu $[\text{Điểm học lực}] + [\text{Điểm cộng thành tích}] \geq 100$ điểm:

$$[\text{Điểm cộng}] = 100 - [\text{Điểm học lực}]$$

Lưu ý:

- [Điểm thường] (tối đa 10 điểm): dành cho các thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (các đối tượng 1.2 và 1.3) nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng; chỉ được cộng một lần duy nhất.
- [Điểm xét thường] (tối đa 5 điểm): dành cho thí sinh có thành tích học tập nổi bật (không thuộc diện xét Điểm thường), năng khiếu văn-thể-mỹ và hoạt động xã hội.
- [Điểm khuyến khích] (tối đa 5 điểm): dành cho các đối tượng thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác tiếng Anh hoặc có chứng chỉ quốc tế khác như chứng chỉ Tin học quốc tế (MOS, IC3...).

Điểm ưu tiên(3):

Quy đổi Điểm ưu tiên: Thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT (tối đa 9.17 điểm, thang 100), quy đổi từ mức tối đa 2.75 điểm thang điểm 30 theo quy chế của Bộ theo công thức sau:

[Điểm ưu tiên quy đổi] = [Điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng)] / 3 × 10

- Trường hợp 1: Nếu thí sinh có [Điểm học lực] + [Điểm cộng] < 75 điểm:

[Điểm ưu tiên](3) = [Điểm ưu tiên quy đổi]

- Trường hợp 2: Nếu thí sinh có [Điểm học lực] + [Điểm cộng] ≥ 75 điểm:

[Điểm ưu tiên](3) = (100 - [Điểm học lực] - [Điểm cộng]) / 25 × [Điểm ưu tiên quy đổi] , làm tròn đến 0,01

QUY ĐỔI CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH

Thí sinh có chứng chỉ IELTS Academic ≥ 6.0/ TOEFL iBT ≥ 60/ TOEIC Nghe - Đọc ≥ 570 & Nói - Viết ≥ 310, PTE ≥ 47 sẽ [được quy đổi](#) sang điểm tương ứng của môn tiếng Anh trong điểm thi tốt nghiệp THPT đối với các tổ hợp xét tuyển có dùng môn tiếng Anh

Bảng quy đổi điểm từ các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế như sau:

Loại chứng chỉ	IELTS	PTE	TOEFL iBT	TOEIC		Điểm môn tiếng Anh trong thi THPT
	Academic	Academic		Nghe & Đọc	Nói & Viết	
Điểm	≥ 8.0	≥ 79	≥ 110	≥ 905	≥ 390	10.0
	7.5	71 - 78	102 - 109	835 - 900	380 - 389	9.5
	7.0	63 - 70	94 - 101	785 - 830	360 - 379	9.0
	6.5	55 - 62	79 - 93	685 - 780	330 - 359	8.5
	6.0	47 - 54	60 - 78	570 - 680	310 - 329	8.0

Ghi chú:

Đối với chứng chỉ TOEIC, để quy đổi tương đương, cả 02 cặp điểm thành phần Nghe - Đọc và Nói - Viết phải đồng thời đạt điểm CCTA theo quy định. Trường hợp chỉ một trong hai cặp đạt yêu cầu, điểm quy đổi môn Tiếng Anh sẽ được xác định theo cặp điểm thành phần có mức thấp hơn.

A) ĐỐI TƯỢNG DỰ TUYỂN ĐỐI VỚI CÁC CHƯƠNG TRÌNH: CHƯƠNG TRÌNH TIÊU CHUẨN, CHƯƠNG TRÌNH DẠY VÀ HỌC BẰNG TIẾNG ANH, CHƯƠNG TRÌNH TIỀN TIẾN, CHƯƠNG TRÌNH ĐỊNH HƯỚNG NHẬP BÀN

Đối tượng 2.1: Thí sinh CÓ kết quả thi Đánh giá Năng lực ĐHQG-HCM năm 2026

[Điểm năng lực] = [Điểm ĐGNL có hệ số Toán × 2] / 15 (thang điểm 1500 quy đổi sang thang điểm 100)

$[\text{Điểm TNTHPT quy đổi}] = [\text{Tổng điểm thi 3 môn TNTHPT trong tổ hợp, Toán} \times 2] / 4 \times 10$

$[\text{Điểm học THPT quy đổi}] = [\text{Trung bình cộng điểm TB lớp 10, 11, 12 các môn trong tổ hợp, Toán} \times 2] \times 10$

Lưu ý:

- Thí sinh phải thỏa các điều kiện tại Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào
- Điểm ĐGNL ĐHQG-HCM và kết quả thi Tốt nghiệp THPT dùng trong xét tuyển phải là kết quả của năm 2026.

Đối tượng 2.2: Thí sinh KHÔNG CÓ kết quả thi Đánh giá Năng lực ĐHQG-HCM năm 2026

$[\text{Điểm năng lực}] = [\text{Điểm TNTHPT quy đổi}] \times 0.75$

$[\text{Điểm TNTHPT quy đổi}] = [\text{Tổng điểm thi 3 môn TNTHPT trong tổ hợp, Toán} \times 2] / 4 \times 10$

$[\text{Điểm học THPT quy đổi}] = [\text{Trung bình cộng điểm TB lớp 10, 11, 12 các môn trong tổ hợp, Toán} \times 2] \times 10$

Lưu ý:

- Thí sinh phải thỏa các điều kiện tại Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào
- Kết quả thi Tốt nghiệp THPT dùng trong xét tuyển phải là kết quả của năm 2026.

Đối tượng 2.3: Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT nước ngoài

$[\text{Điểm năng lực}] = [\text{Điểm học THPT quy đổi}]$

$[\text{Điểm TNTHPT quy đổi}]$:

- Thí sinh CÓ chứng chỉ tuyển sinh quốc tế: quy đổi điểm Chứng chỉ tuyển sinh quốc tế về thang điểm 100.
- Thí sinh KHÔNG CÓ chứng chỉ tuyển sinh quốc tế: $[\text{Điểm TNTHPT quy đổi}] = [\text{Điểm học THPT quy đổi}]$

$[\text{Điểm học THPT quy đổi}] = [\text{Trung bình cộng điểm TB lớp 10, 11, 12 các môn trong tổ hợp, Toán} \times 2] \times 10$

Lưu ý:

- Thí sinh phải thỏa các điều kiện tại Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào
- Thí sinh tốt nghiệp trước năm 2024 thì cần có chứng chỉ tuyển sinh quốc tế theo quy định tại Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào
- Trường hợp thí sinh sử dụng các Chứng chỉ Quốc tế không nằm trong danh sách nêu trên, Hội đồng Tuyển sinh sẽ xem xét và đánh giá cụ thể theo từng trường hợp

Đối tượng 2.4: Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT Việt Nam, dùng Chứng chỉ tuyển sinh Quốc tế

$[\text{Điểm năng lực}] = [\text{Điểm Chứng chỉ tuyển sinh quốc tế quy đổi}]$

$[\text{Điểm TNTHPT quy đổi}] = [\text{Tổng điểm thi 3 môn TNTHPT trong tổ hợp, Toán} \times 2] / 4 \times 10$

[Điểm học THPT quy đổi] = [Trung bình cộng điểm TB lớp 10, 11, 12 các môn trong tổ hợp, Toán x 2] × 10

Lưu ý:

- Thí sinh phải thỏa các điều kiện tại Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào
- Thí sinh có điểm các môn thi trong tổ hợp xét tuyển thuộc kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

Bảng quy đổi [Điểm chứng chỉ tuyển sinh quốc tế quy đổi], thang 100:

Thang điểm chứng chỉ SAT	Thang điểm chứng chỉ ACT	Thang điểm chứng chỉ IB	Thang điểm chứng chỉ A-Level	[Điểm chứng chỉ tuyển sinh quốc tế quy đổi], thang 100
1600	36	45		100
1590				99
1580				98
1570				97
1560	35	44		96
1550			A*	95
1540				94
1530		43		93
1520	34			92
1510				91
1500		42		90
1490				89
1480	33			88
1470		41		87
1460				86
1450			A	85

Thang điểm chứng chỉ SAT	Thang điểm chứng chỉ ACT	Thang điểm chứng chỉ IB	Thang điểm chứng chỉ A- Level	[Điểm chứng chỉ tuyển sinh quốc tế quy đổi], thang 100
1440	32	40		84
1430				83
1420				82
1410	31	39		81
1400				80
1390				79
1380	30	38		78
1370				77
1360				76
1350	29	37	B	75
1340				74
1330				73
1320	28	36		72
1310				71
1300				70
1280	27	35		69
1260				68
1240	26	34		67
1220				66
1200	25	33	C	65

B) ĐỐI TƯỢNG DỰ TUYỂN ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP QUỐC TẾ

Đối tượng 2.5: Thí sinh dự tính du học nước ngoài theo Chương trình Chuyển tiếp Quốc tế sang các trường đại học đối tác tại Úc, Mỹ, New Zealand và Châu Âu

$$[\text{Điểm năng lực}] = [\text{Điểm phỏng vấn}] \times 0.5 + [\text{Điểm bài luận}] \times 0.3 + [\text{Điểm CCTA quy đổi}] \times 0.2$$

[Điểm CCTA quy đổi] được tính theo bảng sau:

IELTS	TOEFL iBT	Điểm CCTA quy đổi
≥ 8.0	110-114	100
7.5	102-109	90
7.0	94-101	80
6.5	79-93	70
6.0	60-78	0

$[\text{Điểm TNTHPT quy đổi}] = [\text{Tổng điểm thi 3 môn TNTHPT trong tổ hợp, Toán} \times 2] / 4 \times 10$

$[\text{Điểm học THPT quy đổi}] = [\text{Trung bình cộng điểm TB lớp 10, 11, 12 các môn trong tổ hợp, Toán} \times 2] \times 10$

C) ĐỐI TƯỢNG DỰ TUYỂN ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT CỬ NHÂN KỸ THUẬT QUỐC TẾ GIỮA TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA – ĐHQG-HCM VÀ ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SYDNEY UTS, ÚC (TNE)

Đối tượng 2.6: Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT Việt Nam

$[\text{Điểm học lực}] = [\text{Điểm học THPT quy đổi}] \times 20\% + [\text{Điểm TNTHPT quy đổi}] \times 80\%$

Trong đó:

- $[\text{Điểm học THPT quy đổi}] = [\text{Trung bình cộng điểm TB lớp 10, 11, 12 các môn trong tổ hợp}] \times 10$
- $[\text{Điểm TNTHPT quy đổi}] = [\text{Tổng điểm thi 3 môn TNTHPT trong tổ hợp, Toán} \times 2] / 4 \times 10$

Lưu ý:

- Thí sinh phải thỏa các điều kiện tại Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào
- Thí sinh phải có điểm trung bình cả năm lớp 12 đạt từ 8.0 trở lên

Đối tượng 2.7: Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT nước ngoài

$[\text{Điểm học lực}] = [\text{Điểm TNTHPT quy đổi}] \times 70\% + [\text{Điểm học THPT quy đổi}] \times 30\%$

Trong đó:

- $[\text{Điểm học THPT quy đổi}] = [\text{Trung bình cộng điểm TB lớp 10, 11, 12 các môn trong tổ hợp, Toán} \times 2] \times 10$
- $[\text{Điểm TNTHPT quy đổi}]$ theo Bảng quy đổi Văn bằng/Chứng chỉ quốc tế sang hệ thống điểm chuẩn đầu vào của UTS (ATAR)

Lưu ý: Thí sinh phải thỏa các điều kiện tại Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Đối tượng 2.8: Thí sinh dùng Chứng chỉ Tuyển sinh Quốc tế

$[\text{Điểm học lực}] = [\text{Điểm Chứng chỉ tuyển sinh quốc tế}] \times 70\% + [\text{Điểm THPT quy đổi}] \times 30\%$

Trong đó:

- $[\text{Điểm Chứng chỉ tuyển sinh quốc tế}]$ theo Bảng quy đổi Văn bằng/Chứng chỉ quốc tế sang hệ thống điểm chuẩn đầu vào của UTS (ATAR)

- [Điểm học THPT quy đổi] = [Trung bình cộng điểm TB lớp 10, 11, 12 các môn trong tổ hợp, Toán x2] × 10

Lưu ý:

- Thí sinh phải thỏa các điều kiện tại Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào
- Được Khoa chuyên môn của trường UTS đồng ý xét duyệt (dựa trên năng lực học tập cùng điểm của chứng chỉ tuyển sinh quốc tế theo quy định hiện hành)
- Không áp dụng Điểm cộng, Điểm ưu tiên đối với xét tuyển vào chương trình TNE.

Bảng quy đổi Văn bằng/Chứng chỉ quốc tế sang hệ thống điểm chuẩn đầu vào của UTS (ATAR), thang điểm 100. Chỉ áp dụng với các đối tượng xét tuyển vào Chương trình Liên kết cử nhân kỹ thuật Quốc tế năm 2026 - TNE (Đối tượng 2.6, Đối tượng 2.7, và Đối tượng 2.8).

Thang điểm các loại bằng cấp/ chứng chỉ Quốc tế (Chỉ áp dụng đối với các đối tượng xét tuyển vào Chương trình TNE)								Hệ thống điểm chuẩn đầu vào của UTS (ATAR)
GCE A Level	IB	IB Predicted	ACT	BC	SAT 1	OSSD	French Baccalauréat	
	45	45	36	7	1570-1600	100	20	99.95
					1550-1560		19.6-19.9	99.90
					1540		19.4-19.5	99.85
					1530		19.2-19.3	99.80
					1520		19-19.1	99.75
						99	18.9	99.70
					1510		18.8	99.65
							18.7	99.60
							18.6	99.55
	44	44	35		1500	98	18.5	99.50
					1490		18.4	99.40
							18.3	99.35
						97		99.30
					1480		18.2	99.25

Thang điểm các loại bằng cấp/ chứng chỉ Quốc tế (Chỉ áp dụng đối với các đối tượng xét tuyển vào Chương trình TNE)								Hệ thống điểm chuẩn đầu vào của UTS (ATAR)
GCE A Level	IB	IB Predicted	ACT BC	SAT 1	OSSD	French Baccalauréat		
						18.1		99.20
					96	18		99.10
20-25	43	43		1470				99.05
						17.9		98.95
				1460	95	17.8		98.90
			34					98.85
19 - 19.5						17.7		98.75
					94			98.70
				1450		17.6		98.65
18- 18.5								98.60
						17.5		98.55
					93			98.50
				1440				98.45
	42	42						98.40
						17.4		98.35
17- 17.5					92			98.30
						17.3		98.25
				1430				98.20
15- 16.5					91	17.2		98.10
			33					98.05

Thang điểm các loại bằng cấp/ chứng chỉ Quốc tế (Chỉ áp dụng đối với các đối tượng xét tuyển vào Chương trình TNE)								Hệ thống điểm chuẩn đầu vào của UTS (ATAR)
GCE A Level	IB	IB Predicted	ACT	BC	SAT 1	OSSD	French Baccalauréat	
					1420			97.95
						90	17.1	97.90
							17	97.75
						89		97.70
					1410			97.65
							16.9	97.55
	41	41						97.45
							16.8	97.40
				6.8	1400			97.30
14.5							16.7	97.20
			32					97.10
					1390		16.6	97.00
							16.5	96.85
	40	40			1380			96.60
							16.4	96.55
						88	16.3	96.40
14								96.30
					1370			96.20
							16.2	96.15
			31					96.05

Thang điểm các loại bằng cấp/ chứng chỉ Quốc tế (Chỉ áp dụng đối với các đối tượng xét tuyển vào Chương trình TNE)								Hệ thống điểm chuẩn đầu vào của UTS (ATAR)
GCE A Level	IB	IB Predicted	ACT BC	SAT 1	OSSD	French Baccalauréat		
						16.1		95.90
				1360				95.80
						16		95.65
	39	39						95.45
				1350				95.35
					87			95.10
			30	1340				94.85
						15.9		94.80
						15.8		94.75
						15.7		94.70
	38	38				15.6		94.55
								94.50
13.5								94.45
				1330				94.35
						15.5		94.30
				6.6				94.25
								94.00
						15.4		93.90
				1320				93.80
						15.3		93.65

Thang điểm các loại bằng cấp/ chứng chỉ Quốc tế (Chỉ áp dụng đối với các đối tượng xét tuyển vào Chương trình TNE)								Hệ thống điểm chuẩn đầu vào của UTS (ATAR)
GCE A Level	IB	IB Predicted	ACT BC	SAT 1	OSSD	French Baccalauréat		
			29					93.45
						15.2		93.35
	37	37						93.30
				1310				93.20
						15.1		93.05
13			6.4		85			93.00
						15		92.75
				1300				92.60
						14.9		92.30
						14.8		92.05
12.5								92.00
			28	1290				91.95
	36	36						91.75
						14.7		91.70
						14.6		91.30
				1280				91.25
					84			91.00
						14.5		90.95
				1270				90.55
						14.4		90.45

Thang điểm các loại bằng cấp/ chứng chỉ Quốc tế (Chỉ áp dụng đối với các đối tượng xét tuyển vào Chương trình TNE)								Hệ thống điểm chuẩn đầu vào của UTS (ATAR)
GCE A Level	IB	IB Predicted	ACT	BC	SAT 1	OSSD	French Baccalauréat	
	35	35	27					90.25
							14.3	90.15
12				6.2		83		90.00
					1260		14.2	89.75
							14.1	89.30
11.5						82		89.00
					1250			88.95
							14	88.85
	34	34						88.80
			26					88.30
					1240			88.10
11				6				88.00
							13.9	87.60
							13.8	87.55
							13.7	87.35
					1230			87.25
	33	33						87.15
						81		87.00
							13.5	86.60
					1220			86.30

[illegible]

[illegible]

Thang điểm các loại bằng cấp/ chứng chỉ Quốc tế (Chỉ áp dụng đối với các đối tượng xét tuyển vào Chương trình TNE)								Hệ thống điểm chuẩn đầu vào của UTS (ATAR)
GCE A Level	IB	IB Predicted	ACT	BC	SAT 1	OSSD	French Baccalauréat	
					1130			76.25
	28			5				76.05
						75		76.00
							11.5	75.75
							11.4	75.20
	26-27		21	4.8	1120	74		75.00

NGUYÊN TẮC XÉT TUYỂN

- Điểm Đánh giá năng lực (ĐGNL) ĐHQG-HCM và điểm thi Tốt nghiệp THPT sử dụng để xét tuyển phải là kết quả của năm 2026.
- Thí sinh phải có điểm các môn trong tổ hợp xét tuyển từ kỳ thi Tốt nghiệp THPT năm 2026 và kết quả học tập của 6 học kỳ (lớp 10, 11, 12) theo tổ hợp môn xét tuyển.
- Nếu thí sinh có nhiều hơn một đối tượng xét tuyển (đã nêu trên) hoặc tổ hợp thì lấy điểm xét tuyển cao nhất trong các điểm xét tuyển của từng đối tượng/ tổ hợp làm điểm xét tuyển của thí sinh.
- Số lượng tuyển sinh của từng phương thức xét tuyển có thể được điều chỉnh theo tình hình tuyển sinh thực tế.
- Đối với ngành Kiến trúc: thí sinh đã trúng tuyển và nhập học sẽ tham dự một buổi kiểm tra năng lực kiến trúc để lấy điểm xếp lớp.